

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Trần Thanh Nam	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2014)
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thực	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2014)
Ông Vũ Văn Thực	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014)
Ông Trần Thanh Nam	Phó Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Số: 323 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám Đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		1.082.969.489.665	1.302.965.551.590
I. Tiền	110	5	253.900.756.145	231.322.825.832
1. Tiền	111		253.900.756.145	231.322.825.832
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		625.143.543.582	897.442.653.205
1. Phải thu khách hàng	131		606.604.527.075	859.446.707.537
2. Trả trước cho người bán	132		12.409.744.231	19.444.184.900
3. Các khoản phải thu khác	135	6	6.399.724.602	18.662.892.894
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(270.452.326)	(111.132.126)
III. Hàng tồn kho	140	7	147.492.044.089	143.996.074.815
1. Hàng tồn kho	141		149.971.127.484	147.576.868.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.479.083.395)	(3.580.793.847)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.433.145.849	30.203.997.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.451.192.313	6.662.013.222
2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.318.236.122	16.382.481.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	40.406.312
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.663.717.414	7.119.097.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 220+250+260)	200		1.277.724.231.154	1.107.365.075.672
I. Tài sản cố định	220		652.659.309.910	646.338.315.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	496.524.434.863	490.687.421.084
- Nguyên giá	222		961.805.502.329	814.576.490.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(465.281.067.466)	(323.889.069.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	93.944.853.925	103.448.168.906
- Nguyên giá	225		228.700.252.298	192.103.142.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.755.398.373)	(88.654.973.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	17.679.691.094	13.965.754.355
- Nguyên giá	228		19.856.973.639	15.636.973.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.177.282.545)	(1.671.219.284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	44.510.330.028	38.236.971.366
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		382.232.918.080	301.244.318.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	382.232.918.080	301.244.318.080
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		242.832.003.164	159.782.441.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	212.120.921.332	135.132.548.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10.210.662.265	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		20.500.419.567	19.150.675.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.360.693.720.819	2.410.330.627.262

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.531.440.960.837	1.616.409.419.083
I. Nợ ngắn hạn	310		1.404.546.836.640	1.474.289.535.872
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	269.442.563.175	349.138.748.012
2. Phải trả người bán	312		1.097.008.743.251	1.051.180.783.267
3. Người mua trả tiền trước	313		303.290.416	51.257.188
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.905.044.305	2.042.443.666
5. Phải trả người lao động	315		14.362.269.320	13.156.371.801
6. Chi phí phải trả	316		7.646.216.242	26.422.226.308
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	9.305.938.880	26.814.166.590
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.572.771.051	5.483.539.040
II. Nợ dài hạn	330		126.894.124.197	142.119.883.211
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	25.009.357.627	23.907.771.735
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	101.884.766.570	118.212.111.476
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		829.252.759.982	793.921.208.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	829.252.759.982	793.921.208.179
1. Vốn cổ phần	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		298.198.771.534	221.978.771.534
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.470.256.103	31.582.216.577
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68.989.348.133	114.765.835.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.360.693.720.819	2.410.330.627.262

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - VND)	7.148.268.160	33.332.756.833
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.814,13	8.235,66
- Đồng Euro (EUR)	945,27	1.122,38

nguyen
 Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		2014	2013
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.560.591.727.340	5.567.228.339.700
2. Các khoản giảm trừ	02	23	41.115.133.060	41.659.791.351
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	5.519.476.594.280	5.525.568.548.349
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.807.497.102.592	4.818.554.979.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		711.979.491.688	707.013.568.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	54.186.288.803	63.617.170.059
7. Chi phí tài chính	22	27	25.861.458.078	65.937.765.782
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.213.535.806	46.128.924.129
8. Chi phí bán hàng	24		502.784.138.238	454.852.159.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		90.711.349.755	83.983.155.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		146.808.834.420	165.857.658.252
11. Thu nhập khác	31		27.711.929.434	50.890.968.629
12. Chi phí khác	32		27.590.945.496	45.884.593.697
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	120.983.938	5.006.374.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		146.929.818.358	170.864.033.184
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	36.380.224.381	17.674.801.305
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(4.711.443.809)	(2.078.752.325)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.261.037.786	155.267.984.204

ngda

nh



Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 06 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>146.929.818.358</i>	<i>170.864.033.184</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	190.292.318.859	169.595.554.910
Các khoản dự phòng	03	(942.390.252)	22.889.042.349
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	126.188.448	118.026.833
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(53.597.011.113)	(96.344.391.998)
Chi phí lãi vay	06	25.213.535.806	46.128.924.129
<i>3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>308.022.460.106</i>	<i>313.251.189.407</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	277.875.521.162	(374.715.903.334)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.394.258.822)	(79.997.321.400)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.273.896.475	314.193.236.044
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(88.777.552.242)	57.238.991.062
Tiền lãi vay đã trả	13	(28.447.216.818)	(50.892.296.113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(37.354.571.457)	(30.562.332.589)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(26.518.608.895)	(27.081.108.166)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>404.679.669.509</i>	<i>121.434.454.911</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (i)	21	(203.364.592.871)	(46.925.891.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	91.000.000	38.843.571.484
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.988.600.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.120.187.993	60.716.019.258
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(230.142.004.878)</i>	<i>82.633.699.451</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	806.844.069.520	752.365.692.360
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(900.409.757.515)	(901.510.407.459)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.457.841.748)	(29.653.684.508)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (ii)	36	(55.936.204.575)	(45.577.300.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(151.959.734.318)</i>	<i>(224.375.699.607)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	22.577.930.313	(20.307.545.245)
Tiền đầu năm	60	231.322.825.832	251.630.371.077
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	253.900.756.145	231.322.825.832

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

(i) Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 3.454.852.266 đồng (2013: 2.181.331.595 đồng) là số tiền chi cho mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

(ii) Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 1.527.989.612 đồng (năm 2013: 464.194.187 đồng). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

ngduy

Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu

anh

Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



W

Vũ Quý Hiệu
Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 03 tháng 3 năm 2014 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (công ty con của Công ty) đã bàn giao chi nhánh Đắk Lắk cho Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 577 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 467 người).

Hoạt động chính

Xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị văn phòng	03 – 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 – 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn và giá trị quyền thuê. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	4.163.663.040	7.089.200.590
Tiền gửi ngân hàng	219.737.093.105	224.103.111.667
Tiền đang chuyển	30.000.000.000	130.513.575
	<u><u>253.900.756.145</u></u>	<u><u>231.322.825.832</u></u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Góp vốn hợp tác xây văn phòng	-	11.374.000.000
Phải thu khác	6.399.724.602	7.288.892.894
	<u><u>6.399.724.602</u></u>	<u><u>18.662.892.894</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	60.528.262.756	24.951.730.411
Công cụ, dụng cụ	50.591.623.218	25.016.890.648
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.203.819.379	6.083.109.210
Thành phẩm	50.110.059	11.607.911.964
Hàng hóa	34.597.312.072	79.917.226.429
	<u>149.971.127.484</u>	<u>147.576.868.662</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.479.083.395)	(3.580.793.847)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>147.492.044.089</u>	<u>143.996.074.815</u>

36
NH
NH
M
CHI

002-C
NH
Y
HUU HA
TE
AM
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM
 Lầu 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	308.500.649.186	487.482.571.852	15.699.166.088	1.710.236.512	1.183.867.144	814.576.490.782
Mua sắm mới	494.806.004	72.808.021.621	645.152.727	153.580.000	64.500.000	74.166.060.352
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	31.825.410.551	53.268.428.526	-	1.234.224.900	-	86.328.063.977
Nhận bàn giao từ công ty con (*)	5.295.113.313	2.540.122.283	599.839.305	54.912.325	-	8.489.987.226
Thanh lý, nhượng bán	(19.694.999.695)	(487.753.077)	(521.912.336)	(1.234.224.900)	-	(21.938.890.008)
Tặng/(Giảm) khác	(47.469.331)	(380.480.573)	(15.900.000)	627.639.904	-	183.790.000
Tại ngày 31/12/2014	326.373.510.028	615.230.910.632	16.406.345.784	2.546.368.741	1.248.367.144	961.805.502.329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	79.533.388.934	231.688.608.558	10.637.502.421	1.198.882.132	830.687.653	323.889.069.698
Khấu hao trong năm	24.152.362.993	116.629.404.684	2.308.193.837	363.460.501	232.408.722	143.685.830.737
Thanh lý, nhượng bán	(1.485.241.775)	(89.237.758)	(521.912.336)	(197.441.100)	-	(2.293.832.969)
Tại ngày 31/12/2014	102.200.510.152	348.228.775.484	12.423.783.922	1.364.901.533	1.063.096.375	465.281.067.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	224.172.999.876	267.002.135.148	3.982.561.862	1.181.467.208	185.270.769	496.524.434.863
Tại ngày 31/12/2013	228.967.260.252	255.793.963.294	5.061.663.667	511.354.380	353.179.491	490.687.421.084

(*): Nhận bàn giao từ công ty con thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình của chi nhánh Đắk Lắk mà Công ty nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông theo Hợp đồng số 36/PVGASSAIGON-PVGASSOUTH/B2-C ngày 28 tháng 02 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 46.759.984.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.007.302.542 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 123.011.895.611 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 57.980.240.833 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	190.581.907.418	1.521.235.000	192.103.142.418
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	11.590.692.360	-	11.590.692.360
Thuê tài chính trong năm	25.006.417.520	-	25.006.417.520
Tại ngày 31/12/2014	<u>227.179.017.298</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>228.700.252.298</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	87.182.724.947	1.472.248.565	88.654.973.512
Khấu hao trong năm	46.051.438.426	48.986.435	46.100.424.861
Tại ngày 31/12/2014	<u>133.234.163.373</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>134.755.398.373</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	<u>93.944.853.925</u>	<u>-</u>	<u>93.944.853.925</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>103.399.182.471</u>	<u>48.986.435</u>	<u>103.448.168.906</u>

(*) Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành thể hiện Công ty đã hoàn tất việc lắp đặt, chạy thử các tài sản thuê tài chính và đưa các tài sản này vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	14.045.372.678	1.464.370.376	127.230.585	15.636.973.639
Mua sắm mới	4.220.000.000	-	-	4.220.000.000
Tại ngày 31/12/2013	<u>18.265.372.678</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>127.230.585</u>	<u>19.856.973.639</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	976.698.262	567.290.437	127.230.585	1.671.219.284
Khấu hao trong năm	343.355.441	162.707.820	-	506.063.261
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.320.053.703</u>	<u>729.998.257</u>	<u>127.230.585</u>	<u>2.177.282.545</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	<u>16.945.318.975</u>	<u>734.372.119</u>	<u>-</u>	<u>17.679.691.094</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>13.068.674.416</u>	<u>897.079.939</u>	<u>-</u>	<u>13.965.754.355</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.863.867.838 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.904.603.332 đồng), để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 127.230.585 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Di dời nhà máy Bình Khí	39.186.072.811	-
Bồn chứa CNG trong quá trình lắp đặt, chạy thử	-	11.590.692.360
Dự án cung cấp CNG cho giao thông vận tải	-	9.136.576.453
Xây dựng trạm CNG ở Đại học Quốc Gia	-	6.844.781.695
Công trình nội thất tòa nhà văn phòng	-	2.170.658.691
Công trình mở rộng trạm CNG Hiệp Phước	-	2.255.095.859
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	2.968.057.217	2.968.057.218
Cải tạo trạm chiết Gia Lai	-	1.020.000.000
Cải tạo văn phòng trạm mẹ CNG Hiệp Phước	-	580.909.090
Công trình khác	2.356.200.000	1.670.200.000
	<u>44.510.330.028</u>	<u>38.236.971.366</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	31/12/2014 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	55,20%	55,20%	137.748.402.000	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (1)	Đồng Nai	100%	100%	144.484.516.080	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100.000.000.000	Kinh doanh khí hóa lỏng
				<u>382.232.918.080</u>	

(1) Theo Nghị quyết số 14/NQ-KMN ngày 10 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch mua lại 45% phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam từ Công ty PTT Public. Tháng 02 năm 2014, Công ty đã mua lại 45% phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam ("VT Gas") từ Công ty PTT Public với giá trị là 80.988.600.000 đồng và sở hữu 100% VT Gas (tỷ lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 55%, tương ứng với giá trị 63.495.916.080 đồng).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của Công ty này. Chi tiết như sau:

Dự phòng giảm giá đầu
 tư tài chính dài hạn
VND

Tại ngày 31/12/2014 & 31/12/2013

50.000.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	88.494.966.152	70.591.372.608
Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	62.483.871.658	12.238.071.714
Trả trước thuê văn phòng (3)	43.501.670.115	44.455.285.321
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	7.306.048.564	-
Chi phí thuê và cài tạo văn phòng ở Nha Trang	6.048.702.920	6.691.451.546
Chi phí cài tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	3.260.998.313	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.024.663.610	1.156.366.992
	<u><u>212.120.921.332</u></u>	<u><u>135.132.548.181</u></u>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	70.591.372.608	109.726.607.157
Tăng thêm trong năm	51.964.381.521	4.461.128.182
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(33.999.719.609)	(43.590.164.242)
Thanh lý	(61.068.368)	(6.198.489)
Tại ngày 31 tháng 12	<u><u>88.494.966.152</u></u>	<u><u>70.591.372.608</u></u>

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 17.000 m² với thời hạn thuê là 39,9 năm từ ngày 20 tháng 11 năm 2013.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
 - Tiền trả cho lợi thế sử dụng khu đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2012.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm:

	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	-	5.499.218.456	5.499.218.456
Ghi nhận trong năm	-	4.711.443.809	4.711.443.809
Tại ngày 31/12/2014	-	10.210.662.265	10.210.662.265

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (1)	70.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	50.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	30.000.000.000	150.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	81.394.890.668	118.066.666.666
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	38.047.672.507	31.072.081.346
Tổng cộng	269.442.563.175	349.138.748.012

- (1) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/CV - 0147/KH/12NH ngày 18 tháng 02 năm 2014 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 18 tháng 02 năm 2015. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 015/2014 - HĐTĐHM/NHCT948 - PGS ngày 12 tháng 6 năm 2014 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2015. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (3) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay số 130-000-146415 ngày 04 tháng 12 năm 2012 và Phụ lục số 02 Hợp đồng tín dụng số 130-000-146415 ngày 04 tháng 12 năm 2013 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa 100.000.000.000 VND. Đến ngày 04 tháng 12 năm 2014, hợp đồng này đã hết thời hạn duy trì hạn mức tín dụng. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn. Số dư vay còn lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến hạn vào ngày 21 tháng 01 năm 2015.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	319.341.993	137.659.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	601.225.737	1.575.572.813
Thuế thu nhập cá nhân	458.971.269	329.211.115
Thuế nhà thầu	525.505.306	-
	<u>1.905.044.305</u>	<u>2.042.443.666</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2013 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng bán nội địa	137.659.738	903.927.182.504	(903.745.500.249)	319.341.993
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.490.108.842	(13.490.108.842)	-
Thuế nhập khẩu	-	3.765.611.456	(3.765.611.456)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.575.572.813	36.380.224.381	(37.354.571.457)	601.225.737
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(40.406.312)	40.406.312	-	-
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	329.211.115	4.414.562.516	(4.284.802.362)	458.971.269
Thuế nhà thầu	-	17.851.921.201	(17.326.415.895)	525.505.306
Tổng cộng	<u>2.002.037.354</u>	<u>979.870.017.212</u>	<u>(979.967.010.261)</u>	<u>1.905.044.305</u>

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(40.406.312)

-

Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

2.042.443.666

1.905.044.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chiết khấu bán hàng	4.841.772.458	11.487.916.450
Kinh phí công đoàn	376.245.484	114.182.722
Bảo hiểm y tế	825.293	68.193.999
Cổ tức phải trả	1.527.989.612	464.194.187
Tiền nhận đầu tư vẫn phòng từ CNG Việt Nam	-	5.687.000.000
Các khoản khác	2.559.106.033	8.992.679.232
	<u>9.305.938.880</u>	<u>26.814.166.590</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	23.907.771.735	39.835.785.135
Tăng thêm trong năm	15.074.538.208	4.597.375.000
Kết chuyển vào doanh thu	(13.478.656.982)	(20.210.568.400)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ vỏ bình gas với khách hàng	(462.260.000)	(314.820.000)
Kết chuyển vào thu nhập khác	(32.035.334)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>25.009.357.627</u>	<u>23.907.771.735</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	71.024.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	46.666.666.668	153.333.333.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.820.032.000	20.050.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	8.650.000.000	-
Tổng cộng các khoản vay dài hạn	<u>145.161.098.668</u>	<u>173.383.333.334</u>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	40.189.762.590	41.068.480.639
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	21.352.436.963	32.497.559.363
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	8.643.494.799	18.072.761.679
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chalease	5.980.536.725	2.328.724.473
Tổng cộng các khoản nợ dài hạn	<u>76.166.231.077</u>	<u>93.967.526.154</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16)	(81.394.890.668)	(118.066.666.666)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16)	(38.047.672.507)	(31.072.081.346)
Tổng cộng	<u>101.884.766.570</u>	<u>118.212.111.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn). Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 145.161.098.668 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 173.383.333.334 đồng). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 5 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay từ 6,9% đến 12,5%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG, dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 10).

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 8,3% - 10,5%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	81.394.890.668	118.066.666.666
Trong năm thứ hai	26.078.224.000	55.316.666.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>37.687.984.000</u>	<u>-</u>
	145.161.098.668	173.383.333.334
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 16 phần vay ngắn hạn)	81.394.890.668	118.066.666.666
Số phải trả sau 12 tháng	<u>63.766.208.000</u>	<u>55.316.666.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	43.361.844.310	38.997.559.238	38.047.672.507	31.072.081.346
Trong năm thứ hai	29.520.934.955	63.355.389.136	27.176.038.014	57.884.781.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.579.233.074	5.339.752.828	10.942.520.556	5.010.662.938
	84.462.012.339	107.692.701.202	76.166.231.077	93.967.526.154
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(8.295.781.262)	(13.725.175.048)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	76.166.231.077	93.967.526.154	76.166.231.077	93.967.526.154
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(38.047.672.507)	(31.072.081.346)
Số phải trả sau 12 tháng			38.118.558.570	62.895.444.808

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2014	31/12/2013
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	38.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38,000,000	38,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	38,000,000	38,000,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.000.000.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	35.963.000.000	9,46	29.993.000.000	7,89
Các cổ đông khác	210.037.000.000	55,28	216.007.000.000	56,85
	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
 Lầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	380.000.000.000	45.594.384.212	134.522.738.960	26.779.215.612	115.309.033.539	702.205.372.323
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	155.267.984.204	155.267.984.204
Phân phối quỹ	-	-	87.456.032.574	4.803.000.965	(92.259.033.539)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.652.148.348)	(17.652.148.348,00)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45.600.000.000)	(45.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	380.000.000.000	45.594.384.212	221.978.771.534	31.582.216.577	114.765.835.856	793.921.208.179
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	115.261.037.786	115.261.037.786
Phân phối quỹ (1)	-	-	76.220.000.000	4.888.039.526	(81.108.039.526)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(22.305.481.681)	(22.305.481.681)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành (1)	-	-	-	-	(624.004.302)	(624.004.302)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	380.000.000.000	45.594.384.212	298.198.771.534	36.470.256.103	68.989.348.133	829.252.759.982

(1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ Dự phòng Tài chính, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã công bố cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 là 57.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả 55.472.010.388 đồng tiền cổ tức.

PHÂN PHỐI
 P. HỒ
 097
 NG T
 PHÁ
 DO
 A P
 N N
 011

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2014 là 2,9 %, năm 2013 là 1%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Doanh thu khí hóa lỏng	4.102.576.628.356	4.326.616.017.489
Doanh thu xăng dầu nhớt	40.091.527	9.724.309.652
Doanh thu vỏ bình gas	117.141.864.411	-
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	13.478.656.982	20.210.568.400
Doanh thu khí CNG	1.286.269.200.433	1.186.519.703.241
Doanh thu khác	41.085.285.631	24.157.740.918
	<u>5.560.591.727.340</u>	<u>5.567.228.339.700</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	41.115.133.060	41.659.791.351
	<u>5.519.476.594.280</u>	<u>5.525.568.548.349</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	3.903.392.769.968	4.117.888.411.673
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	36.999.527	9.384.327.100
Giá vốn vỏ bình gas	113.160.617.052	1.190.312.376
Phân bổ vỏ bình	33.999.719.609	43.590.164.242
Giá vốn kinh doanh khí CNG	744.956.584.391	645.867.898.876
Giá vốn hoạt động khác	11.950.412.045	633.865.313
	<u>4.807.497.102.592</u>	<u>4.818.554.979.580</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	149.244.642.940	55.427.047.676
Chi phí nhân công	103.243.738.500	75.101.826.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.292.318.859	169.595.554.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.249.061.402	228.462.344.790
Chi phí khác	15.286.303.340	12.191.573.659
	<u>766.316.065.041</u>	<u>540.778.347.871</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.955.817.493	7.445.961.258
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.164.370.500	53.270.058.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	66.100.810	364.475.879
Lãi từ thanh lý công ty con Bình Khí	-	2.484.263.919
Doanh thu tài chính khác	-	52.411.003
	<u>54.186.288.803</u>	<u>63.617.170.059</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lãi tiền vay	25.213.535.806	46.128.924.129
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	19.308.248.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	408.329.513	268.345.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	126.188.448	118.026.833
Chi phí hoạt động tài chính khác	113.404.311	114.220.556
	<u>25.861.458.078</u>	<u>65.937.765.782</u>

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản	19.121.880.159	36.215.822.905
Thu khác	8.590.049.275	14.675.145.724
Thu nhập khác	<u>27.711.929.434</u>	<u>50.890.968.629</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	19.645.057.039	36.188.617.522
Chi phí khác	7.945.888.457	9.695.976.175
Chi phí khác	<u>27.590.945.496</u>	<u>45.884.593.697</u>
Lợi nhuận khác	<u>120.983.938</u>	<u>5.006.374.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	146.929.818.358	170.864.033.184
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	55.751.638.152	53.274.528.929
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	<u>277.741.304</u>	<u>23.808.906.182</u>
Thu nhập chịu thuế	91.455.921.510	141.398.410.437
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 11% (22% - giảm 50%)	91.455.921.510	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 12,5% (25% - giảm 50%)	-	141.398.410.437
Điều chỉnh thuế các năm trước	<u>26.320.073.015</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>36.380.224.381</u>	<u>17.674.801.305</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế (năm thứ tư được miễn giảm 50%). Vì thế, Công ty được hưởng ưu đãi thuế là giảm 50%.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuê văn phòng và đất đai	3.799.591.477	3.687.952.463
Thuê xe	<u>2.386.023.677</u>	<u>4.718.091.143</u>
	<u>6.185.615.154</u>	<u>8.406.043.606</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.847.222.216	4.595.656.268
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	13.116.161.200	11.329.424.400
Sau năm thứ 5	<u>14.001.139.930</u>	<u>15.731.244.382</u>
	<u>30.964.523.346</u>	<u>31.656.325.050</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20, trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	371.327.329.745	467.350.859.488
Trừ: Tiền	253.900.756.145	231.322.825.832
Nợ thuần	117.426.573.600	236.028.033.656
Vốn chủ sở hữu	829.252.759.982	793.921.208.179
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,14</u>	<u>0,30</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	253.900.756.145	231.322.825.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	612.733.799.351	877.998.468.305
Các khoản ký quỹ	20.500.419.567	19.150.675.244
Tổng cộng	<u>887.134.975.063</u>	<u>1.128.471.969.381</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	371.327.329.745	467.350.859.488
Phải trả người bán và phải trả khác	1.104.409.391.525	1.077.455.522.189
Chi phí phải trả	7.646.216.242	26.422.226.308
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.009.357.627	23.907.771.735
Tổng cộng	<u>1.508.392.295.139</u>	<u>1.595.136.379.720</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	323.690.262	1.695.741.384	2.643.423.200	-
Euro (EUR)	27.772.304	27.386.320	3.387.716.145	16.432.728.778

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 03% so với Đô la Mỹ và 10% so với Euro. Tỷ lệ thay đổi 03% và 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 03% và 10% thay đổi của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 03% và tỷ giá Euro so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản

vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 6.586.546.595 đồng (2013: 9.221.829.571 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc đánh giá rằng, tại ngày kết thúc niên độ kế toán, rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện ở số dư khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền	253.900.756.145	-	253.900.756.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	612.733.799.351	-	612.733.799.351
Các khoản ký quỹ	-	20.500.419.567	20.500.419.567
Tổng cộng	866.634.555.496	20.500.419.567	887.134.975.063
31/12/2014			
Các khoản vay	269.442.563.175	101.884.766.570	371.327.329.745
Phải trả người bán và phải trả khác	1.104.409.391.525	-	1.104.409.391.525
Chi phí phải trả	7.646.216.242	-	7.646.216.242
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	25.009.357.627	25.009.357.627
Tổng cộng	1.381.498.170.942	126.894.124.197	1.508.392.295.139
Chênh lệch thanh khoản thuần	(514.863.615.446)	(106.393.704.630)	(621.257.320.076)
31/12/2013			
Tiền	231.322.825.832	-	231.322.825.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	877.998.468.305	-	877.998.468.305
Các khoản ký quỹ	-	19.150.675.244	19.150.675.244
Tổng cộng	1.109.321.294.137	19.150.675.244	1.128.471.969.381
31/12/2013			
Các khoản vay	349.138.748.012	118.212.111.476	467.350.859.488
Phải trả người bán và phải trả khác	1.077.455.522.189	-	1.077.455.522.189
Chi phí phải trả	26.422.226.308	-	26.422.226.308
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	23.907.771.735	23.907.771.735
Tổng cộng	1.453.016.496.509	142.119.883.211	1.595.136.379.720
Chênh lệch thanh khoản thuần	(343.695.202.372)	(122.969.207.967)	(466.664.410.339)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 32. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.087.667.925.594	960.066.931.698
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	862.102.065.699	1.066.760.221.424
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	647.692.283.420	97.726.487.582
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	130.123.987.751	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	152.207.124.451	-
Công Ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	55.702.842.205	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	8.166.610.427	-
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	4.108.598.696	-
Tổng Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất Dầu khí	676.456.153	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	437.478.277	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	359.528.441	-
	349.974.750	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất		
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life	248.321.037	-
Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí Tây Nam Bộ	92.163.222	-
Chi nhánh Tổng Công ty Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	35.694.901	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	28.683.037
Bán Tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	18.785.041.280	35.601.167.356
Bán Công cụ dụng cụ		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	9.623.615.702



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.243.625.406.251	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.541.809.837.318	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	741.971.364.143	-
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	75.454.800.977	82.183.322.648
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	26.547.421.611	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí VN	8.881.448.980	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	8.767.165.604	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	7.526.786.673	2.962.568.960
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life	4.036.434.121	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.888.403.532	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	2.277.772.156	-
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	1.928.692.499	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	705.857.730	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	367.367.660	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Dầu khí	294.545.455	-
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	164.480.500	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí Việt Nam	150.000.000	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	144.392.313	1.070.017.798
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	140.818.182	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	32.727.273	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí miền Nam	22.395.493	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	10.545.686	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	10.496.035	-
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	80.988.600.000	63.495.916.080
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	137.748.402.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	100.000.000.000
Thu lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	961.250.000
Nợ gốc nhận được		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	30.000.000.000
Nhận cổ tức		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	16.500.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	52.164.370.500	36.770.058.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	1.622.085.696	-
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	7.990.391.435	6.997.439.437



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	124.598.445.384	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	109.191.492.322	234.193.383.360
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	68.304.940.070	148.754.749.209
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	65.709.577.741	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	10.648.646.779	16.818.296.150
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	3.121.609.359	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	464.188.663	-
Chi nhánh Tổng Công ty Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	2.800.655	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.198.774	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	213.985.668.953
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	185.856.408	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	541.726.434	-
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	194.004.902
Phải trả		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	574.608.828.274	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	180.987.195.896	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	314.662.384.751	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.228.542.180	212.629.405
Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lỏng Việt Nam	892.828.158	535.656.745
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	455.220.008	-
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	385.738.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	134.640.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	64.791.260	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.600.486	-
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	5.687.000.000
Thu phí thương hiệu		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	10.855.739.043	9.497.805.782



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

34. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 06 tháng 3 năm 2015.



Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015